

Số: 1991CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ LIÊN SỞ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 11/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở: Tài chính - Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến chưa có thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/11/2016 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (Chi tiết như phụ biểu kèm theo)

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá công bố trên tại các huyện, thị, thành, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thị, thành. Trường hợp xác định giá tại chân công trình thì tính cộng thêm chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định nhưng chủ đầu tư phải lập phương án giá kèm theo chi tiết tính chi phí vận chuyển và gửi về Sở Tài chính, Sở Xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước về kê khai giá. Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/11/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Hùng

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Minh

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
 (Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1941/CB-LN/TC - XD ngày 10 tháng 11 năm 2016
 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/11/2016)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên. Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ (Khu vực Việt Trì)		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
II	GẠCH CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PT NHÀ (XÃ MINH PHƯƠNG - VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ)		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m3	36.364
III	GẠCH CỦA CÔNG TY CP HÀ THẠCH (THỊ XÃ PHÚ THỌ)		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
IV	CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu lâu -Vtri - Phú Thọ		
*	ĐT 098.305.9560		
19	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.300
20	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210 x 100 x 60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
21	NV 105DA;Gạch đặc; KT220 x 105 x 65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
22	NV 105L2;Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.400
V	GẠCH CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH THANH (BA PHÚ THỌ)		
24	Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(60 X 105 X 220):	đ/viên	1.130
25	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (60 x 105 x 220):	đ/viên	1.210
26	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (280 x 150 x 100):	đ/viên	2.200

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
VI	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
30	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
31	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
32	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
33	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
34	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
35	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
36	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
VII	GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	Sản phẩm gạch lát cotto		
40	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
41	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
42	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
43	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
44	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
45	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
47	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
48	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
49	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
50	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
51	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
52	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
53	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
54	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
*	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
56	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
57	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
58	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
59	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
60	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
61	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
62	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
63	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
65	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
66	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
67	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
68	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
69	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
70	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
71	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
72	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
73	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
74	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
75	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
76	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
78	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
79	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
80	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
81	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
83	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
84	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
85	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
86	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
87	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
88	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
89	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
90	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
92	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
93	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
94	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
95	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
*	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
97	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
98	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
99	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
100	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
101	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS LOẠI A	đ/hộp	123.000
102	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	105.000
103	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
104	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
105	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
106	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	135.000
107	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
108	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
109	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình LOẠI A	đ/hộp	175.000
110	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	145.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
111	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
112	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
*	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)	đ/hộp	
114	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
115	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
116	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
*	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)	đ/hộp	
118	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
119	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
120	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
121	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
122	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
123	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
124	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
125	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
126	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
127	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
128	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
129	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
131	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
132	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
133	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
134	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
136	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
137	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
138	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
139	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)	đ/hộp	
141	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
142	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
143	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000
144	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
145	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
146	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
147	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
148	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
149	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
150	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	193.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
151	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
152	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
*	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)	đ/hộp	
154	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
155	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
156	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
157	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
158	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
159	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
*	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain	đ/hộp	
161	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
162	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp = 68 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
163	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
164	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
165	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
166	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3		75.000
167	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI A	đ/hộp	20.000
168	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LOẠI 3		75.000
169	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
170	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3		75.000
171	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
172	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3		75.000
173	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
174	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3		75.000
175	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
176	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên) Loại 3		75.000
177	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
178	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3		75.000
179	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
180	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) Loại 3		75.000
181	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
182	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3		75.000
183	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại A	đ/hộp	20.000
184	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men đường (sugar effect) Loại 3		75.000
*	Sản phẩm gạch ốp chân tường	đ/hộp	
186	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
187	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)		42.000
188	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
189	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)		40.700
190	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
VIII	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường.		
193	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
194	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	200.000
195	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000
196	Sỏi	đ/m ³	150.000
XIX	MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH TỰ LẬP MỎ ĐÁ HANG NĂNG XÃ NGỌC LẬP HUYỆN YÊN LẬP (GIÁ BÁN TẠI MỎ ĐÃ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG)		
*	Đá Hộc		
199	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
201	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
203	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
205	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
207	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
209	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
211	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
*	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	250.000
X	CÔNG TY TNHH THƯỜNG XUYÊN KHU 8 XÃ HÙNG LÔ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ ĐÃ BAO GỒM BỐC XÚC LÊN XE NGƯỜI MUA, THUẾ TÀI NGUYÊN, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIÁ CẤP QUYỀN KHOÁNG SẢN)		
214	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
215	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
216	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
217	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
218	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
219	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
220	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
221	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
222	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
223	Cát vàng bê tông	đ/m ³	290.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
225	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
226	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
227	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
XI	CÔNG TY TNHH BOT HÙNG THẮNG PHÚ THỌ		
*	Gía vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 ; văn bản số 77/HTPT-KH ngày 07/7/2016 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
231	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	332.484
232	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
233	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
234	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
235	Đá hộc	đ/m ³	263.484
236	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
237	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
238	Bột đá	đ/kg	1.104
239	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
240	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748
*	Gói thầu: Đến km 20 + 000 đường Hồ Chí Minh		
242	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
243	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
244	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
245	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
246	Đá hộc	đ/m ³	291.337
247	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
248	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
249	Bột đá	đ/kg	1.122
250	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
251	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32		
253	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	349.920
254	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
255	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
256	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
257	Đá hộc	đ/m ³	280.920
258	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
259	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
260	Bột đá	đ/kg	1.115
261	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
262	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
*	Gói thầu: Đến km 17+ 400 đường Hồ Chí Minh		
XII	Đá của CTTNHH MTV đá XD Transmeco Kiện khô, thị xã Phú Lý Tỉnh Hà Nam, theo kỹ thuật thiết kế công trình, SX bê tông nhựa đến chân công trình (Áp dụng cho toàn bộ dự án).		
265	Đá 0,5 x1 cm	đ/m ³	378.905
266	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	437.996
267	Đá mặt	đ/m ³	378.905
XIII	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ NHÂN LỰC QUỐC TẾ PM (65/89 ĐƯỜNG LÊ ĐỨC THỌ - PHƯỜNG MỸ ĐÌNH 2 - QUẬN NAM TỪ LIÊM -THÀNH PHỐ HÀ NỘI)		
*	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
270	Phụ gia SBS	đ/kg	95.455
XIV	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
*	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì	đ/kg	3.450
*	Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam,		
*	Liên hệ Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;		
*	Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km		
XV	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ		
277	Cát vàng	đ/m ³	182.000
278	Sỏi	đ/m ³	164.000
XVI	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
280	Giá bán trên toàn tỉnh		
281	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
282	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XVII	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
*	Giá bán tại nhà máy		
285	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
286	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
287	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
288	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
290	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.078.000
291	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.018.000
292	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.050.000
293	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.032.000
294	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.065.000
295	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.065.000
296	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.072.000
297	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.078.000
298	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.124.000
299	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.124.000
300	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.124.000
301	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.124.000
302	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.164.000
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
304	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.124.000
305	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.064.000
306	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.096.000
307	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.078.000
308	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.111.000
309	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.111.000
310	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.118.000
311	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.124.000
312	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.170.000
313	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.170.000
314	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.170.000
315	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.170.000
316	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.210.000
XVIII	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
319	Việt Trì	đ/kg	1.165
320	Thanh Ba	đ/kg	1.056
321	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
322	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
323	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
324	Lâm Thao	đ/kg	1.102
325	Phù Ninh	đ/kg	1.120
326	Tam Nông	đ/kg	1.120

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
327	Cắm Khê	đ/kg	1.120
328	Yên Lập	đ/kg	1.165
329	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
330	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
331	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
333	Việt Trì	đ/kg	1.195
334	Thanh Ba	đ/kg	1.132
335	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
336	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
337	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
338	Lâm Thao	đ/kg	1.177
339	Phù Ninh	đ/kg	1.177
340	Tam Nông	đ/kg	1.186
341	Cắm Khê	đ/kg	1.223
342	Yên Lập	đ/kg	1.223
343	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
344	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
345	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XIX	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIC TẠI PHÚ THỌ (KHU CÔNG NGHIỆP THỤY VÂN)		
*	XI MĂNG ĐEN BAO PCB30		
348	Việt Trì	đ/kg	914
349	Thanh Ba	đ/kg	968
350	Hạ Hòa	đ/kg	986
351	TX Phú Thọ	đ/kg	950
352	Đoan Hùng	đ/kg	968
353	Lâm Thao	đ/kg	932
354	Phù Ninh	đ/kg	932
355	Tam Nông	đ/kg	941
356	Cắm Khê	đ/kg	986
357	Yên Lập	đ/kg	1005
358	Thanh Sơn	đ/kg	986
359	Thanh Thủy	đ/kg	986
360	Tân Sơn	đ/kg	1005
*	XI MĂNG ĐEN BAO PCB 40		
362	Việt Trì	đ/kg	1.005
363	Thanh Ba	đ/kg	1.059
364	Hạ Hòa	đ/kg	1.077
365	TX Phú Thọ	đ/kg	1.041
366	Đoan Hùng	đ/kg	1.059
367	Lâm Thao	đ/kg	1.023
368	Phù Ninh	đ/kg	1.023
369	Tam Nông	đ/kg	1.032

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
370	Cẩm Khê	đ/kg	1.077
371	Yên Lập	đ/kg	1.095
372	Thanh Sơn	đ/kg	1.077
373	Thanh Thủy	đ/kg	1.077
374	Tân Sơn	đ/kg	1.095
XX	THÉP XÂY DỰNG		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên. (Giá bán từ ngày 01/8/2016 tại kho công ty - Thái Nguyên trên phương tiện vận tải người mua)		
*	(Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng)		
378	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.200
379	Thép góc L60÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.300
380	Thép góc L8 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.500
381	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.600
382	Thép góc L60 ÷ 75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
383	Thép góc L80 ÷ 100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	9.900
384	Thép góc L120 ÷ 130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	10.000
385	Thép C8 ÷ C10 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.700
386	Thép C12 ÷ C14 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
387	Thép C16 ÷ 18 SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.800
388	Thép I 10 ÷ I 12; SS400 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	9.900
389	Thép I14 ÷ I16 SS400 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	10.000
390	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 4m < L < 6 m	đ/kg	8.880
391	Thép ngắn dài (L, c, I) các loại. Độ dài 2m < L < 4 m	đ/kg	8.690
XXI	THÉP CUỘN VÀ THÉP CÂY CỦA CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ THỌ THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ (GIÁ BÁN TỪ NGÀY 01/02/2016 BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY)		
393	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Td6-T , d8-T Cuộn	đ/kg	11.182
394	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
395	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
396	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.091
397	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
398	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
399	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
400	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.182
401	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L≥11,7 m	đ/kg	11.091
402	Thép vằn CT5.SD295A; CB300-VD14-40Cây L≥11,7m	đ/kg	11.091
XXII	CÔNG TY TNHH NA TSEEVINA		
*	Khu CN gang thép Thái Nguyên phường Cam Giá thành phố Thái Nguyên; Cước VC 300đ/kg/100km/xe30 tấn		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Giá bán tại Công ty ở Thái Nguyên		
406	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
407	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
408	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
409	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
410	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
411	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXIII	GIÁ BÁN THÉP CÂY CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VIỆT THÀNH - KHU CÔNG NGHIỆP BẠCH HẠC-TP VIỆT TRÌ-T.PHÚ THỌ (THÉP SHINKANTO) GIÁ BÁN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
413	Thép thanh vằn D10 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.050
414	Thép thanh vằn D12 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	11.000
415	Thép thanh vằn D14 – D25 (SD295A, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	10.950
416	Thép thanh vằn D10 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.250
417	Thép thanh vằn D12 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.200
418	Thép thanh vằn D14 – D32 (SD390A, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	11.150
XXIV	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt trì tỉnh Phú Thọ		
423	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
424	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
425	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
426	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
427	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
428	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.864
429	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
430	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
431	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
432	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
433	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XXV	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
436	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
437	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
438	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã - Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
*	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
440	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
441	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
442	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
443	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
444	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
445	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
446	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
447	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
448	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
449	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
450	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
451	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
452	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
453	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
454	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
455	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
456	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
457	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
458	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²		
XXVI	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
463	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	(địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Mới A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
467	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
468	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
469	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
470	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
471	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
472	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
473	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
474	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
475	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
476	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
477	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
478	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
479	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
480	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
481	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
482	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
483	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
484	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
485	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
486	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
489	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
490	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
491	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
492	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
493	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
494	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
495	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
496	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
497	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
498	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
499	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
500	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
501	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
502	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
503	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
504	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
505	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
506	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
507	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
508	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
509	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
510	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
511	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
512	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
513	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
514	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
515	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
516	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
517	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
518	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
519	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
520	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
521	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
522	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
523	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
524	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
525	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
526	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
527	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
528	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
529	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
530	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
531	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
532	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
533	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
534	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
535	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
536	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
537	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
538	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
539	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
540	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
541	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
542	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
543	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
544	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
545	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
546	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
547	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
548	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
549	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
550	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
551	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
552	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
553	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
554	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
555	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
556	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
557	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
558	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
559	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
560	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
561	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
562	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
563	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
564	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
565	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
566	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
567	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
568	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
569	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
570	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
571	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
572	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
573	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
574	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
575	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
576	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
577	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
578	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
579	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
580	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
581	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
582	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
583	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
584	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
585	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
586	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
587	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
588	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
589	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
590	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
591	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	DVT	ĐƠN GIÁ
592	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
593	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
594	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
595	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
596	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
597	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
598	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
599	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
600	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
601	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
602	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
603	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
604	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
605	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
606	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
607	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
608	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
609	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
*	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
XXVII	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
613	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
614	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
615	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
616	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
617	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
618	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
619	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
620	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
621	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
622	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
623	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
624	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
625	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
626	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
627	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
628	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
629	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
630	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
631	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
632	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
633	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
634	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
636	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
637	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5-20 A	đ/Cái	300.000
638	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
639	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
640	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
641	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
642	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXVIII	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XẺ HỘP		
645	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
646	Gỗ sên: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
647	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
648	Gỗ nghiêng: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
649	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
650	Gỗ tròn chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
651	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
652	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
653	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
654	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
655	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
656	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
657	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
658	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
660	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
661	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
662	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
663	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
665	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
666	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
667	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
668	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
670	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
671	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
672	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
673	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÂY 3 - 4CM:		
675	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
676	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
677	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
678	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
679	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
680	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
681	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
682	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
684	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
685	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
686	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
687	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
688	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
690	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
691	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
692	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
694	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XXIX	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thủy)		
698	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	thanh profile , phụ kiện gq, kính trắng 5mm		
700	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
701	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
702	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
703	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
704	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
705	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
706	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
707	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
708	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	thanh profile, phụ kiện gu, kính trắng 5mm		
710	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400),	đ/m ²	2.669.000
711	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
712	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
713	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
714	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
715	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
716	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
717	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
718	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
720	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
721	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
722	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
723	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
724	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m	122.100
725	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
726	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
727	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
728	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
729	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
730	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
731	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
732	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
733	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
734	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
735	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXX	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
*	Giá bán Tại công ty		
738	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
739	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
740	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
741	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
742	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
743	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
744	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
745	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
XXXI	TẦM LỘP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
749	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	153.636
750	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
751	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	154.545
752	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	157.273
753	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
754	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
756	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	145.455
757	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	148.182
758	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	146.364
759	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	149.091
760	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	142.727
761	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	145.455
762	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300	đ/m ²	155.455
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
764	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	191.818
765	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	195.455
766	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	174.545
767	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	178.182
*	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
769	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m ³	đ/m ²	245.455
770	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m ³	đ/m ²	256.364
771	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m ³	đ/m ²	266.364
772	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 1 lkg/m ³	đ/m ²	275.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
774	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	236.364
775	APUI-0.47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/rn ²	239.091
776	APUI-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	232.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
777	APUI-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	235.455
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
779	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	225.455
780	ADPU 1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	227.273
781	ADPU 1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	221.818
782	ADPU1-0,42mm. lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m ³	đ/m ²	223.636
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
784	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	41.818
785	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.455
786	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	80.909
787	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	43.636
788	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	57.273
789	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	82.727
790	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	44.545
791	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	58.182
792	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	85.455
*	Vật tư phụ		
794	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
795	Vít 65mm	đ/chiếc	1.800
796	Vít 45mm	đ/chiếc	1.500
797	Vít 20mm	đ/chiếc	1.000
798	Keo Silicone	đ/hộp	48.000
799	Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5000đ/m ²		
800	Đại lý tiêu biểu tại Phú Thọ :		
*	Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926		
*	Phúc Thọ Đông Nam: Tô 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
XXXII	CÔNG TY TNHH SX - TM NHỰA NAM VIỆT		
804	Giá bán tại tỉnh Phú Thọ		
805	Tấm lợp composite kháng hóa chất CORRE® dày 2.0 mm	đ/m ²	366.000
XXXIII	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
810	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
811	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
812	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
813	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
814	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
815	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
816	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
817	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
818	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
819	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
820	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
821	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
822	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
823	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
824	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
825	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
826	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
827	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
828	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
829	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
830	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
831	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
832	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
833	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
834	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
835	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
836	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
837	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXXIV	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN NGÂN CUNG		
*	Địa chỉ: Số 1860, Đường Hùng Vương, P. Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0210.3847.865 - 0913.098.710		
*	Sơn phủ ngoại thất		
844	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 875ml	287.455
845	Toa 7 in 1: Màng sơn đàn hồi đến 300%, che lấp và ngăn chặn vết nứt, chống rong rêu và nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.101.909
846	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 875ml	271.227
847	Toa Supershield: Độ bền đến 10 năm, bề mặt siêu sạch với công nghệ tự làm sạch, chống kiềm hóa, rong rêu, nấm mốc	đ/lon 3,785L	1.033.909
848	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 5L	1.193.091
849	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/thùng 15L	3.066.955
850	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn	đ/lon 875ml	169.227
851	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	763.455
852	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	2.635.000
853	Toa 4ss Satin glo Ext bóng mờ: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 875ml	135.227
854	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	579.545
855	TOA 4ss Seasons Smootmath Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.763.364
856	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/lon 5L	479.091
857	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu	đ/thùng 18L	1.375.455
858	Sơn phủ nội thất		-
859	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 875ml	226.409
860	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, kháng khuẩn với công nghệ Microban.	đ/lon 3,785L	779.682
861	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/lon 5L	948.136
862	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng	đ/thùng 18L	2.614.136
863	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	665.318

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
864	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	2.284.182
865	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	119.773
866	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 5L	556.364
867	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/thùng 18L	1.801.227
868	Toa Thoải Mái Lau Chùi bóng mờ: Màng sơn mịn đẹp, hương thơm violet dịu nhẹ, lau chùi gấp 15 lần sơn thường	đ/lon 875ml	102.000
869	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	425.000
870	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.309.773
871	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/lon 5L	390.227
872	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp	đ/thùng 18L	1.089.545
873	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/lon 3,35L	166.136
874	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc	đ/thùng 18L	687.727
875	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/lon 3.5L	148.364
876	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc	đ/thùng 18L	629.773
877	Sơn lót kháng kiềm		-
878	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/lon 5L	670.727
879	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	đ/thùng 18L	2.213.091
880	Lót Nanoclean nội thất cao cấp : Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/lon 5L	468.273
881	Lót Nanoclean nội thất cao cấp : Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ..., độ che lấp cao	đ/thùng 18L	1.598.000
882	Lút 4ss Alali sealer : Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/lon 5L	646.773
883	Lút 4ss Alali sealer : Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất cao cấp	đ/thùng 18L	1.839.091
884	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/lon 5L	432.727
885	Lút Supertech Pro: Sơn lút chống kiềm nội và ngoại thất	đ/thùng 18L	1.357.682
886	Sơn chống thấm		-
887	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sửa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 1kg	109.727

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
888	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sữa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/lon 4kg	502.273
889	Chống thấm đa năng: Chống thấm dạng keo sữa pha xi măng, chống kiềm hóa, nấm mốc. Bề mặt bốc hơi dễ dàng	đ/thùng 20kg	1.993.636
890	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 1kg	83.455
891	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/lon 4kg	332.273
892	Chống thấm dạng nhũ tương nhựa đường: Chống thấm, chống ẩm, chống nấm mốc, rỉ sét.	đ/thùng 20kg	1.003.000
893	Bột bả		-
894	Bột bả thạch cao cấp 25kg	đ/thùng	425.000
895	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg	đ/bao	378.636
896	Bột bả nội thất cao cấp 40kg	đ/bao	332.273
897	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	302.909
898	Bột Toa Homecote nội thất 40kg	đ/bao	231.818
XXXV	NHỰA ĐƯỜNG		
*	NHỰA ĐƯỜNG - DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÀO MẠC - ĐƯỜNG NGUYỄN DU KÉO DÀI - KHU HƯƠNG TRÂM - PHƯỜNG DỮU LÂU - TP VIỆT TRÌ -TỈNH PHÚ THỌ		
901	(Giá bán tại kho công ty tại Việt Trì chưa có cước vận chuyển)		
902	Điện thoại: 0982 019 188 - 0917 875 486; Phùng Thị Phương Thảo		
903	Nhựa đường Iran(183kg/thùng)	đ/kg	7.273
904	Nhựa đường Shell Bitumen(200kg/thùng)	đ/kg	8.182
*	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ HÙNG CƯỜNG KIỀU ĐÔNG - HỒNG THÁI - AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG		
*	Giá bán - giao tại kho Hải Phòng		
*	Mọi chi tiết xin liên hệ : Mr Thế Cường		
*	ĐT: 0936.696.660; 0983.687.988; 0313670607		
909	Nhựa đường IRAN Mác 60/70 xuất xứ IRAN.Trọng lượng tịnh 183Kg/thùng.(Trọng lượng cả bì 192 Kg/thùng)	đ/kg	6.818
910	Nhựa đường Puma Mác 60/70, xuất xứ MALAY SIA.Trọng lượng tịnh 200 Kg/thùng. (Trọng lượng cả bì 216 Kg/thùng)	đ/kg	7.091
911	Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .Trọng lượng tịnh 200 Kg/thùng. (Trọng lượng cả bì 216 Kg/thùng).	đ/kg	6.909
912	Nhũ tương nhựa đường CRS1.Xuất xứ VIỆT NAM. Trọng lượng tịnh 200 Kg/thùng.(Trọng lượng cả bì 216 Kg/thùng).	đ/kg	6.909
913	Nhũ tương nhựa đường CSS1.Xuất xứ VIỆT NAM .Trọng lượng tịnh 200Kg/thùng.(Trọng lượng cả bì 216 Kg/thùng).	đ/kg	7.000
914	Nhựa đường Singapore đặc nóng 60/70, xuất xứ SINGAPORE . (Xe bồn 12 đến 25 tấn).	đ/kg	5.640

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cước vận chuyển: Từ Kho Hải Phòng đến tỉnh Phú Thọ là 270 đồng/kg đối với nhựa đường đóng thùng phuy (Cước chưa tính VAT)		
*	Cước vận chuyển: Từ Kho Hải Phòng đến tỉnh Phú Thọ là 420 đồng/kg đối với nhựa đường Singapore đặc nóng 60/70 bằng Xe bồn 12 đến 25 tấn (Cước chưa tính VAT)		
917	Chất lượng : Hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn TVCN 7493:2005 của Bộ giao thông vận tải phân loại với nhựa đường 60/70.		
XXXVI	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
*	Địa chỉ : 102H Nguyễn Xuân Khoát, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Tp.HCM; Điện thoại : 08 6267 8195; Fax : 08 62679843		
923	Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .Trọng lượng tịnh 154 Kg/thùng. (Trọng lượng cả bì 163 Kg/thùng).	đ/kg	10.273
*	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
*	Chất lượng : Hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn TVCN 7493:2005 của Bộ giao thông vận tải phân loại với nhựa đường 60/70.		
XXXVII	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SƠN		
927	Gạch đặc	đ/viên	1.200
928	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.000
XXXVIII	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TÂN TIẾN KHU TÂN TIẾN TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN.		
930	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	250.000
931	Sỏi (Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	130.000
XXXIX	ĐÁ XÂY DỰNG : XÍ NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG LIÊN HỢP (SN 113, KHU BA MỎ, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
933	Giá bán đã bao gồm thuế VAT, phí bảo vệ môi trường		
934	Đá cấp phối loại 1. (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
935	Đá cấp phối loại 2 (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	143.000
936	Đá (0,5x1) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
937	Đá (1x2) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	185.000
938	Đá (2x4) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	170.000
939	Đá (4x6) cm (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	164.000
940	Đá hộc (Giá bán tại mỏ: Khu Kẹm Hẹm, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn)	đ/m ³	122.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XL	CỬA KHUÔN, CỬA GỖ (GỖ NHÓM 4); CÔNG TY TNHH QUÝ YẾN (KHU TÂN THÀNH, TT THANH SƠN, HUYỆN THANH SƠN)		
*	Cửa gỗ		
943	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
944	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
945	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
946	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
947	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
948	Khuôn cửa	đ/md	
949	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/md	500.000
950	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/md	250.000
951	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	2.700.000
XLI	UBND HUYỆN TÂN SƠN		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
955	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
956	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.000
*	Gạch Đại Thanh		
958	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.504
959	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.372
960	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.066
*	Gạch Đồng Tâm		
962	25x25	đ/m ²	119.835
963	30x30	đ/m ²	150.413
964	40x40	đ/m ²	165.289
965	60x60	đ/m ²	231.405
*	Ngói lợp Hạ Long		
967	Loại thường (22v/m ²)	đ/m ²	12.273
968	Tráng men (22v/m ²)	đ/m ²	16.818
969	Mũ hài (85v/m ²)	đ/m ²	2.636
*	Đồng Tâm	đ/m ²	
971	2 màu ĐT 01(22v/m ²)	đ/m ²	13.455
972	2 màu ĐT 02	đ/m ²	12.000
973	2 màu ĐT 03	đ/m ²	11.636
XLII	UBND HUYỆN THANH BA, BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
976	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080
977	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.480

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cát xây dựng		
979	Cát vàng Sông Lô đổ bê tông	đ/m ³	280.000
980	Cát vàng xây, trát	đ/m ³	250.000
*	Sỏi xây dựng		
982	Sỏi chọn	đ/m ³	300.000
983	Sỏi xô	đ/m ³	220.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
986	Cửa đi pa nô (loại gỗ Kện, táu mật)	đ/m ²	1.734.000
987	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m ²	1.632.000
988	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m ²	1.530.000
989	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m ²	1.734.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
991	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	290.000
992	Khuôn kép 70x240mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	390.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
994	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ de gùng, Kháo dầu)	đ/m	153.000
995	Khuôn cửa kép 70x240 mm(Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
996	Ván cốt pha bản từ 15-20cm(Gỗ Keo)	đ/m ³	2.600.000
XLIII	UBND HUYỆN YÊN LẬP		
*	Báo cáo số 149/BC-UBND NGÀY 20/7/2016		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1000	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1001	Gạch rỗng A2	đ/viên	1.000
1002	Gạch Đại Thanh		
1003	Đại Thanh 140 x 40	đ/m ²	65.000
1004	Đại Thanh 240 x 40	đ/m ²	61.000
1005	Đại Thanh 340 x 40	đ/m ²	58.000
XLIV	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1008	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1009	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1012	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
1013	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
1014	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
1015	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1017	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1018	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
1019	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1020	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2		
1022	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1023	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1025	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1026	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1028	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1029	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	Cát xây		
1031	Cát vàng	đ/m ³	230.000
*	Sỏi	đ/m ³	230.000
1033	Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m ²	đ/m ²	85.000
1034	Gạch Bloc 11V/1m ²	đ/m ²	85.000